

CTCP Transimex

Ngày 30/09/2024	44,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-7.2%	-

DT thuần Q3/24
906
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 85.0 10.3%
YoY: ▲ 242 36.4%

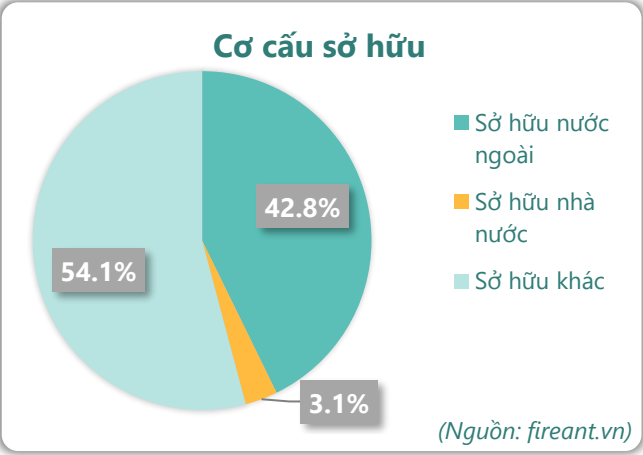
LN thuần Q3/24
105
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.7 101%
YoY: ▲ 52.5 100%

LN sau thuế Q3/24
80.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 44.6 124%
YoY: ▲ 31.1 62.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
15.8%
YoY: +/-▲ 5.0%

ROE (TTM) Q3/24
5.8%
YoY: +/-▲ 0.5%

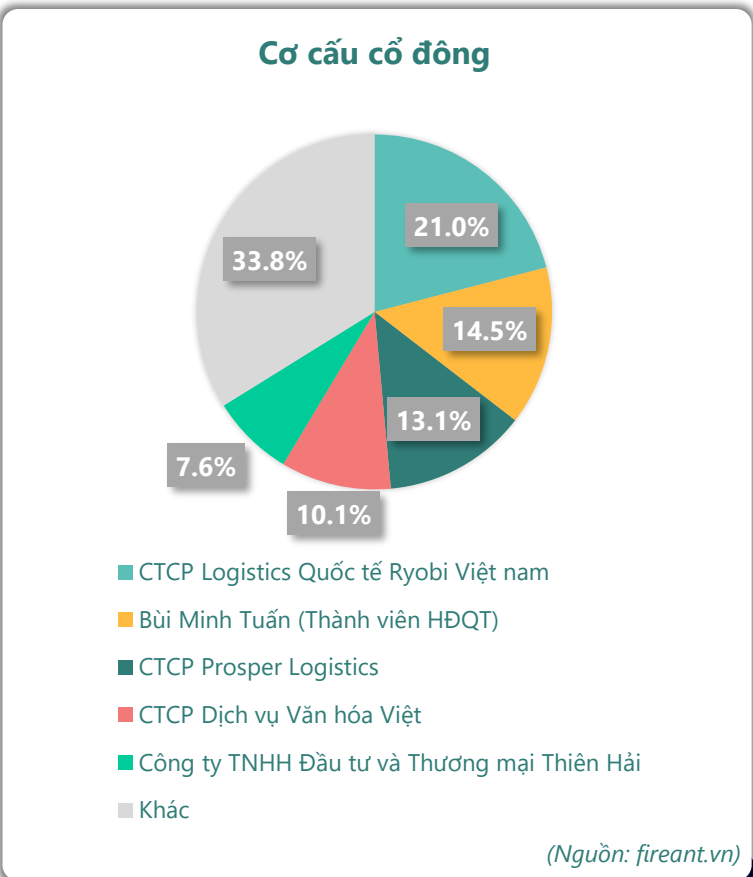
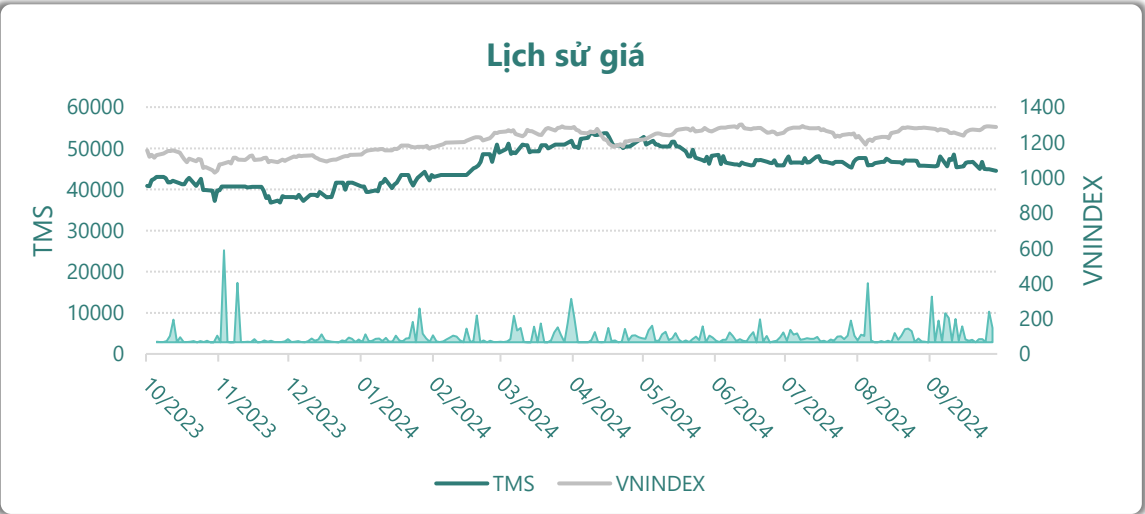
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,778 - 53,664
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,544
Số lượng CPLH (CP)	169,336,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,055
Sở hữu nước ngoài	42.8%
Beta	0.15
EPS	1,568
P/E	28.4



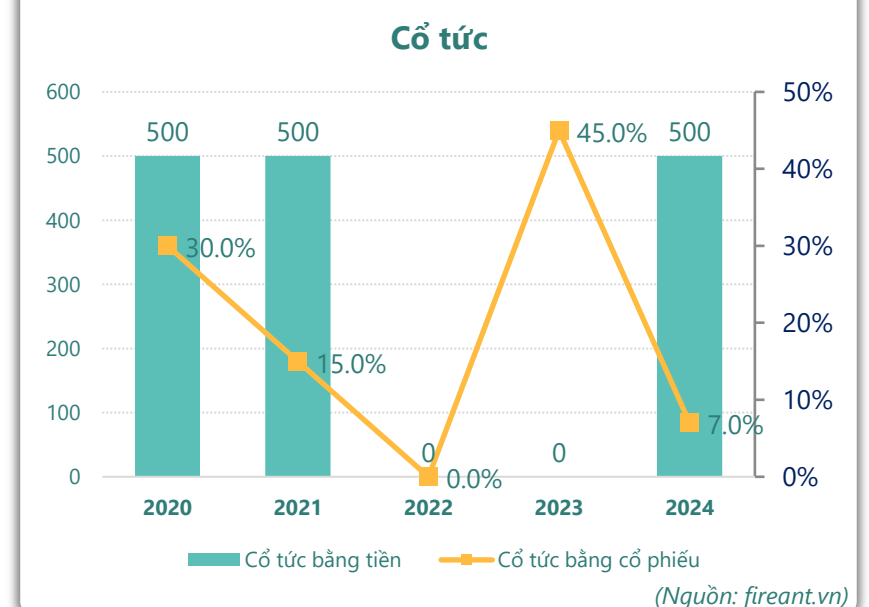
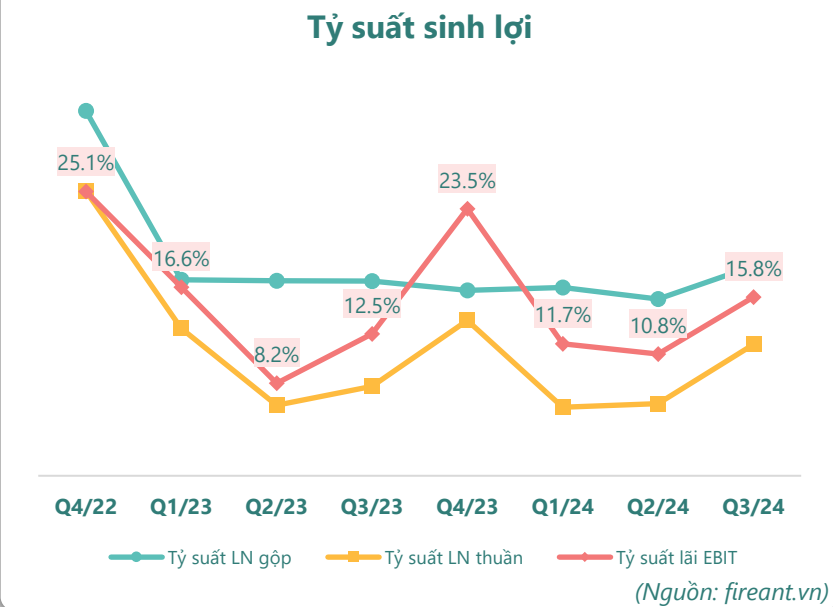
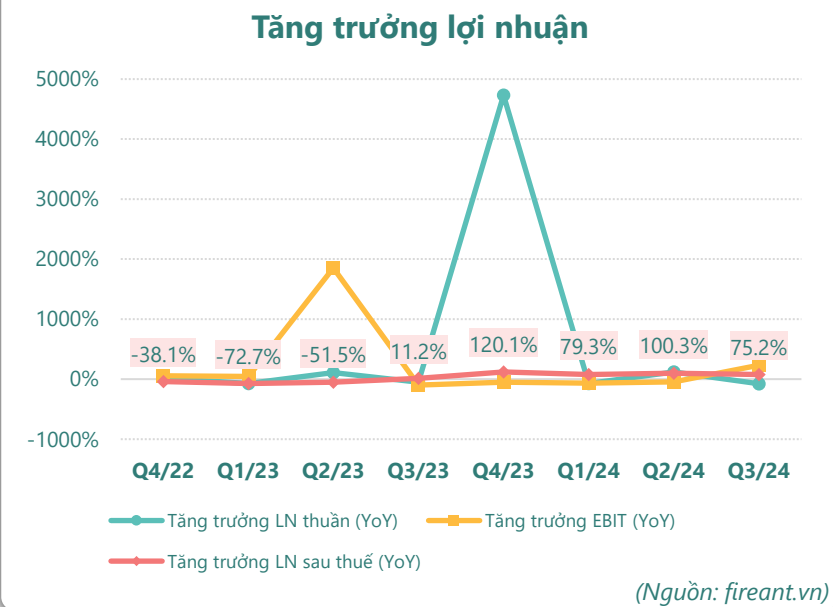
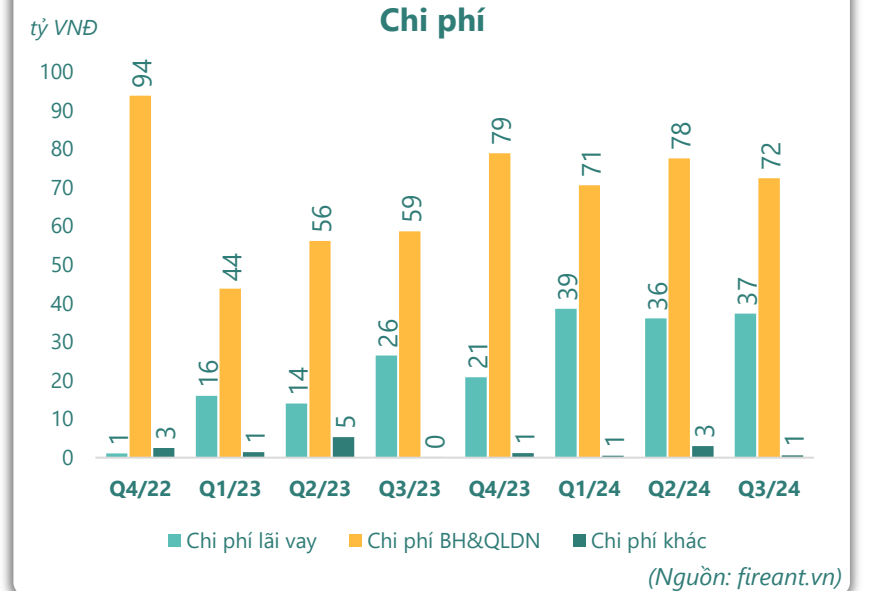
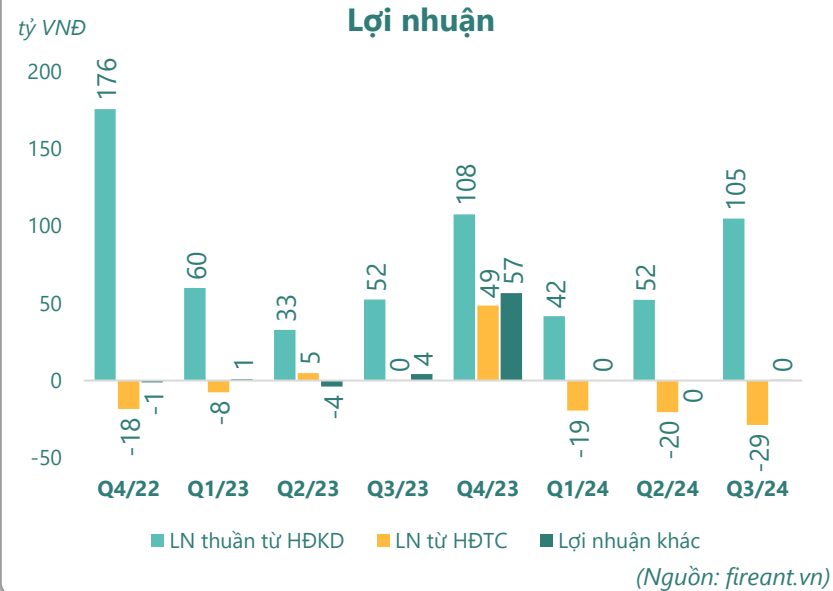
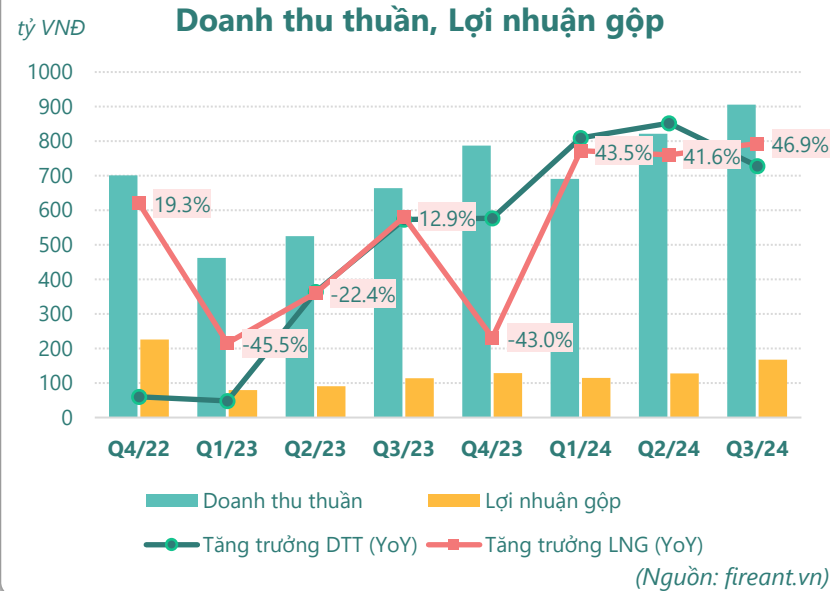
DT thuần 9T 2024
2,418
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 766 46.4%

LN thuần 9T 2024
199
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.0 37.0%

LN sau thuế 9T 2024
144
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0 13.2%



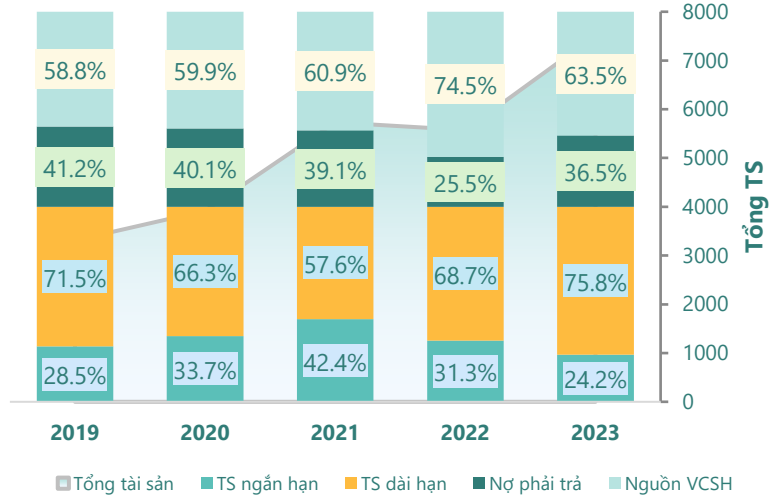
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

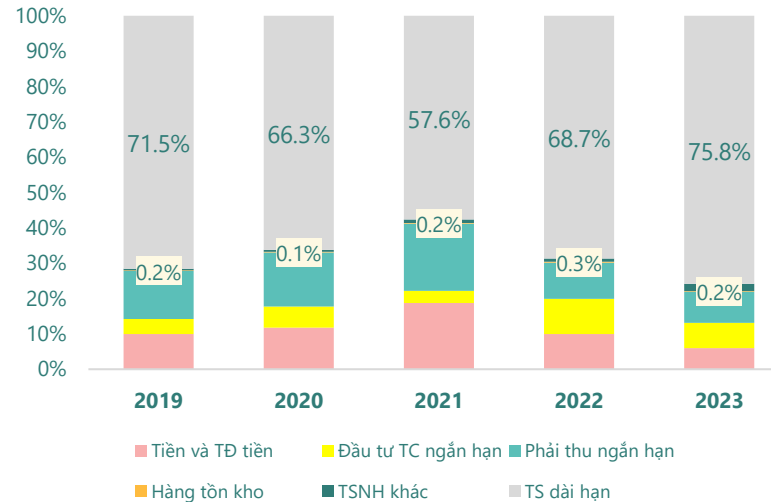
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

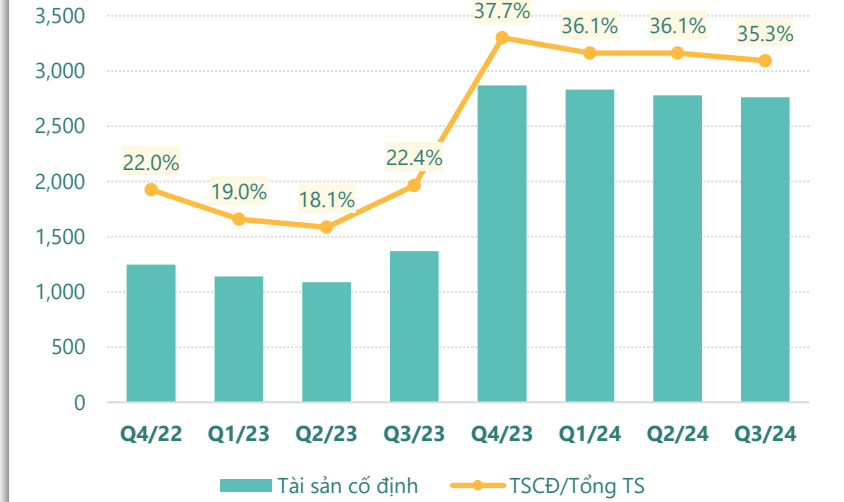
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

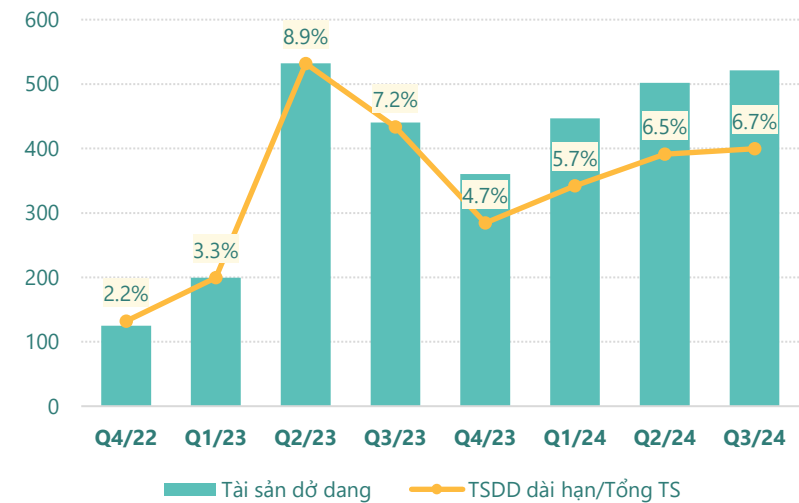
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

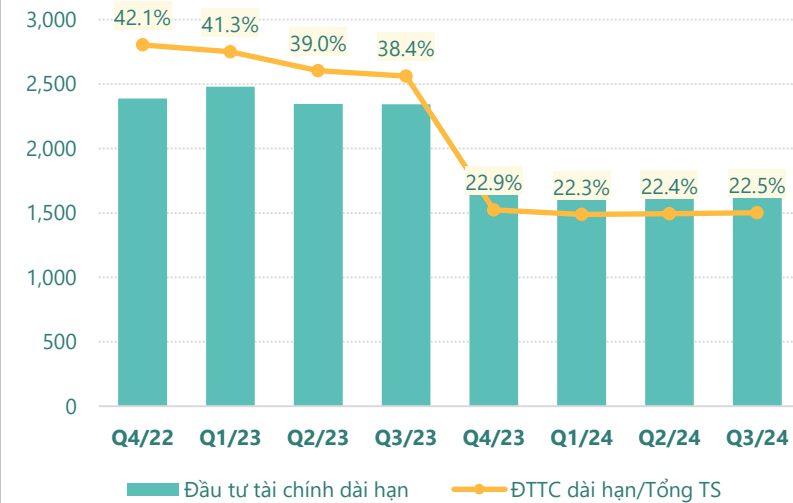
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

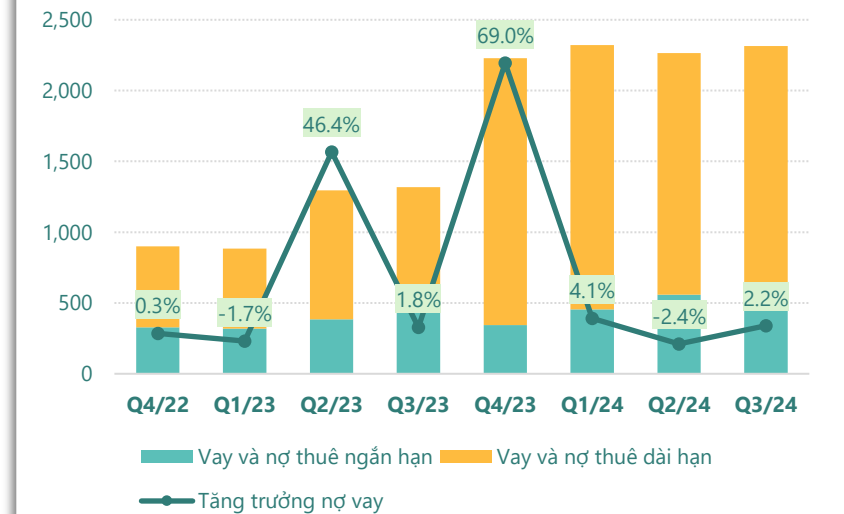
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

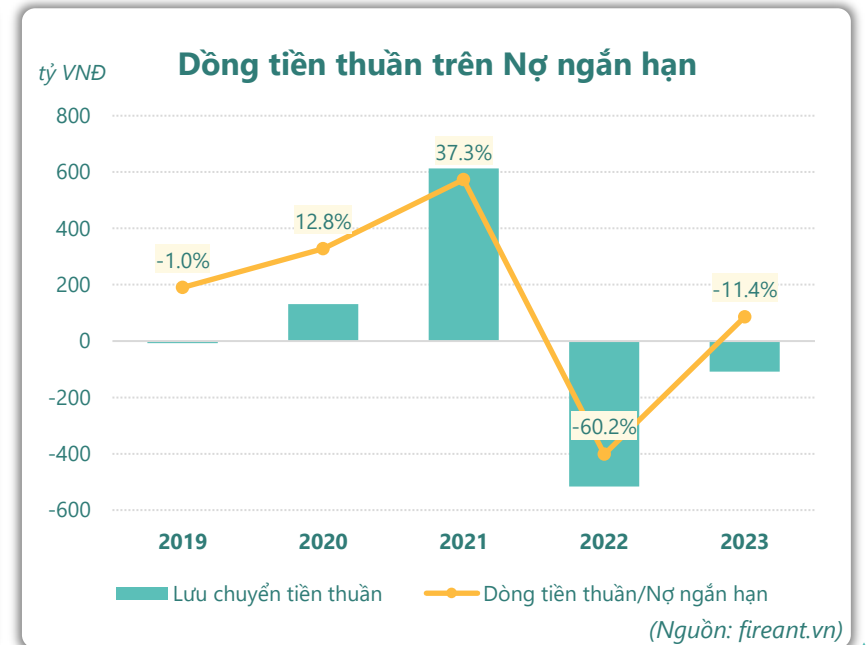
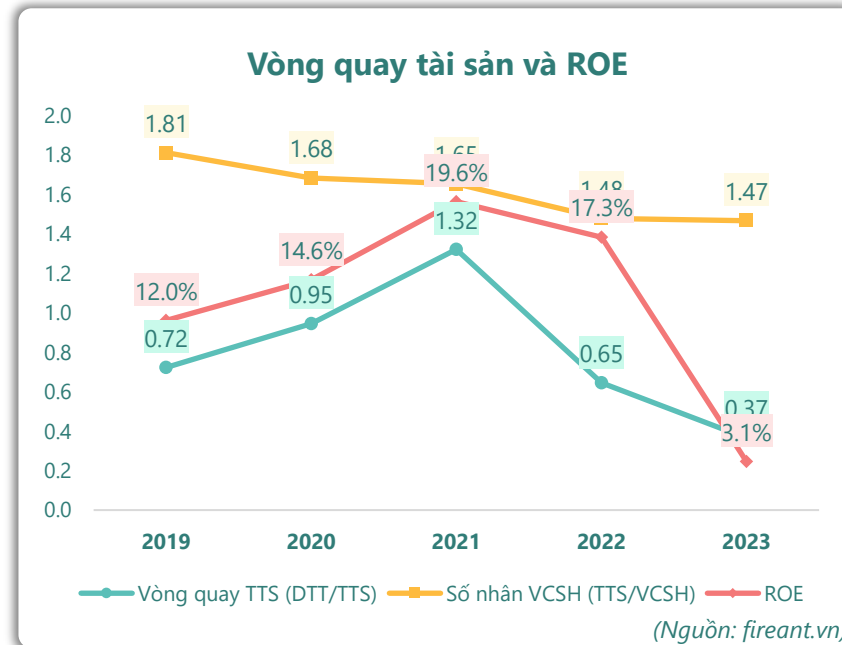
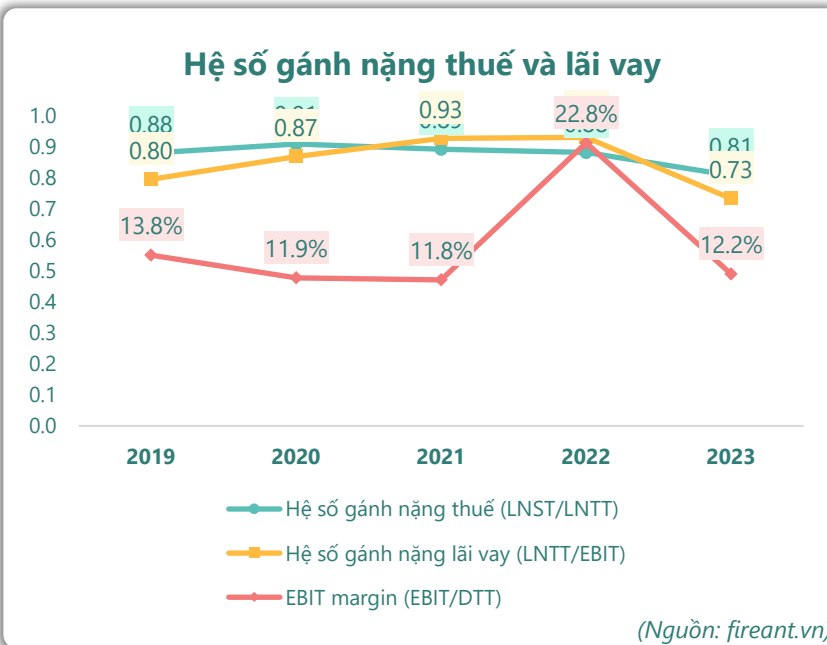
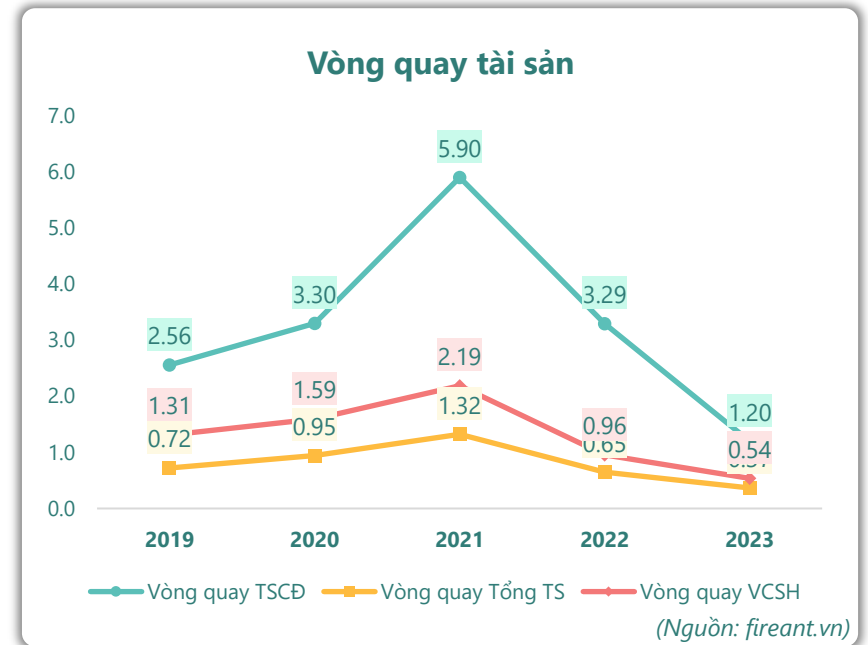
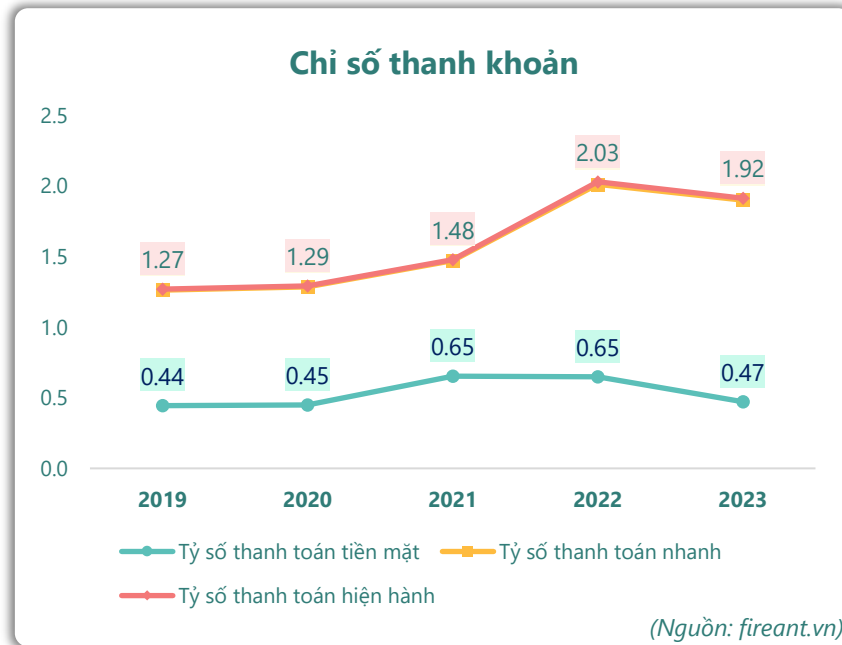
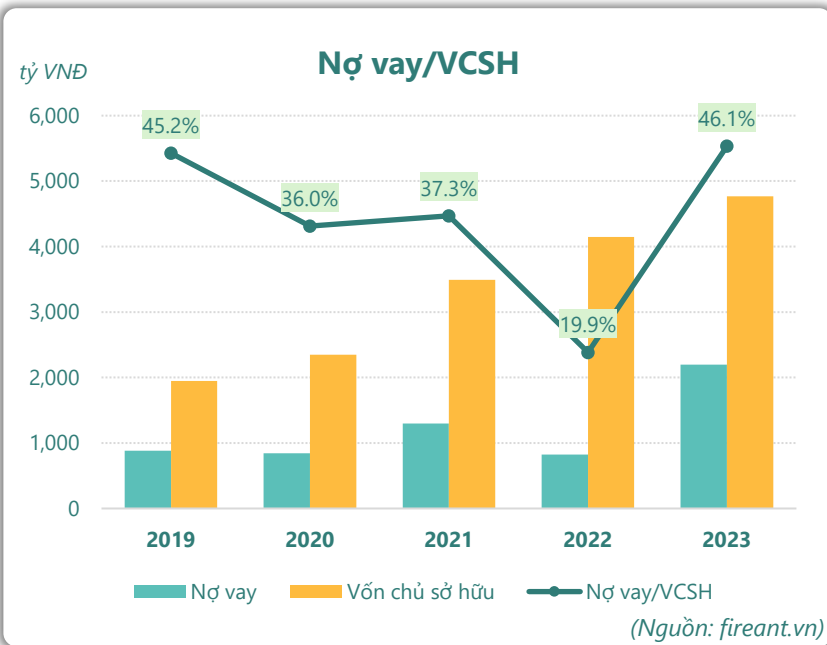
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	906	664	36.4%	2,418	1,652	46.4%
Giá vốn hàng bán	738	550	34.2%	2,007	1,367	46.8%
Lợi nhuận gộp	168	114	47.0%	410	284	44.3%
Doanh thu HĐTC	8.06	34.9	-76.9%	47.8	67.9	-29.6%
Chi phí TC	36.8	34.5	6.7%	116	70.3	65.6%
Chi phí lãi vay	37.3	26.5	40.9%	112	56.5	98.2%
LN trong công ty LKLD	38.8	-3.30	1275%	78.2	22.0	255%
Chi phí bán hàng	12.3	6.73	83.2%	41.7	14.0	199%
Chi phí QLDN	60.2	51.9	15.9%	179	145	23.7%
LN thuần từ HĐKD	105	52.5	100%	199	145	37.0%
Lợi nhuận khác	0.46	4.26	-89.2%	0.57	1.10	-48.5%
LN trước thuế	106	56.7	86.1%	200	146	36.4%
Lợi nhuận sau thuế	80.7	49.6	62.7%	144	127	13.2%
LNST của CĐ cty mẹ	73.9	48.1	53.7%	150	121	23.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-462	-106	1,872	94.3	39.1	229
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-147	212	-1,920	-76.5	-68.6	-244
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,240	-126	166	65.7	-0.08	-82.9
Tiền đầu kỳ	337	450	430	447	531	501
Lưu chuyển tiền thuần	631	-20.0	118	83.5	-29.5	-97.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.09	-0.20	0.28	-0.05	0
Tiền cuối kỳ	450	430	548	531	501	404

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,820	7,513	4.1%
Tài sản ngắn hạn	1,858	1,817	2.3%
Tiền và tương đương tiền	404	447	-9.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	691	537	28.7%
Phải thu ngắn hạn	595	665	-10.5%
Hàng tồn kho	9.42	13.0	-27.6%
Tài sản ngắn hạn khác	159	155	2.3%
Tài sản dài hạn	5,962	5,696	4.7%
Phải thu dài hạn	23.2	21.8	6.5%
Tài sản cố định	2,763	2,870	-3.7%
Bất động sản đầu tư	72.6	40.9	77.6%
Tài sản dở dang	521	360	44.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,760	1,735	1.4%
Tài sản dài hạn khác	437	249	75.2%
Lợi thế thương mại	386	420	-8.1%
Nợ phải trả	3,020	2,745	10.0%
Nợ ngắn hạn	1,179	949	24.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	494	421	17.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	251	202	24.2%
Nợ dài hạn	1,841	1,796	2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,819	1,778	2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,800	4,769	0.7%
Vốn chủ sở hữu	4,800	4,769	0.7%
Vốn điều lệ	1,693	1,583	7.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

